TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/LĐ-PT
Ngày: 23/4/2020
V/v: "Tranh chấp tiền lương ngừng việc và bảo hiểm xã hội"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang
Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương
Bà Vũ Thị Thu

- ***Thư ký ghi biên bản phiên tòa***: Ông Lê Huy Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa***: Bà Đỗ Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án Lao động phúc thẩm thụ lý số 11/2020/TLPT-LĐ ngày 14/02/2020 về việc: "*Tranh chấp tiền lương ngưng việc và Bảo hiểm xã hội"*

Do bản án lao động sơ thẩm số 23/2019/LĐ-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị Bích L**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: 15/2, khu phố 7, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thế P, sinh năm 1987 (Theo giấy ủy quyền lập ngày 02/4/2018).

Địa chỉ: 14, đường H, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: **Công ty cổ phần H**.

Địa chỉ: Đường Đ, khu phố 8, phường L, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn K, chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1968 (Giấy ủy quyền ngày 07/5/2018).

Địa chỉ: tổ 24, khu phố 4, phường B, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai**.

Địa chỉ: Số 219, đường H, phường Q, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh T – Chức vụ: Phó Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: bà Đinh Thị Phương H, Phó Chánh văn phòng Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai.

(bà A có mặt, các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích L (do ông Phạm Thế P đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Bà L được Công ty cổ phần H nhận vào làm việc từ tháng 4 năm 1991 nhưng không ký hợp đồng lao động. Đến tháng 01 năm 1995, Công ty H ký hợp đồng lao động với bà L xác định thời hạn 12 tháng (nhiều lần) đến tháng 02/2004 Công ty H ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Tháng 01/2016, Công ty H lại ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn, công việc làm là công nhân phân loại chế biến lá thuốc. Mức lương hiện nay là 6.120.000đ/tháng.

Từ tháng 07/2016 đến tháng 12/2016, Công ty H bố trí cho bà L ngừng việc tổng cộng 22 ngày; Từ tháng 01/2017 đến tháng 8/2017 ngừng việc 92 ngày. Tổng cộng hai lần ngừng việc là 106 ngày nhưng Công ty H chỉ trả tiền ngừng việc bằng mức lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định từng năm. Cụ thể năm 2016 là 3.500.000đ/tháng; năm 2017 là 3.750.000đ/tháng.

Từ tháng 7/2016 đến tháng 12/2016 bị đơn cho bà L ngừng việc tổng cộng 22 ngày cụ thể như sau:

Tháng 7: 11 ngày (gồm các ngày 12, 13, 14, 15, 16, 25, 26, 27, 28, 29, 30)

Tháng 8: 02 ngày (gồm ngày 12 và 13)

Tháng 9: 01 ngày là ngày 03

Tháng 12: 08 ngày (gồm các ngày 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 31).

Năm 2017 ngừng việc 92 ngày cụ thể:

Tháng 01: 10 ngày (gồm các ngày 03, 04, 05, 06, 07, 09, 19, 21, 25, 26).

Tháng 02: 12 ngày (gồm các ngày 02, 03, 04, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 13, 14, 24).

Tháng 3: 19 ngày (gồm các ngày 01, 02, 03, 04, 06, 07, 08, 13, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31).

Tháng 4: 24 ngày (gồm các ngày 01, 03, 04, 05, 07, 08, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30)

Tháng 5: 13 ngày (gồm các ngày 03, 04, 05, 12,13, 15, 17, 18, 19, 20, 25, 26, 27)

Tháng 7: 04 ngày (gồm các ngày 11, 13, 14, 15)

Tháng 8: 04 ngày (gồm các ngày 28, 29, 30, 31)

Tháng 9: 02 ngày (gồm các ngày 01 và 04)

Tháng 10: 04 ngày (gồm các ngày 09, 10, 11, 21)

Tổng cộng 114 ngày bị đơn trả tiền lương ngừng việc bằng với mức lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định từng năm, cụ thể năm 2016 là 3.500.000đ/tháng; năm 2017 là 3.750.000đ/tháng.

Mức lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động số 326/HĐLĐ-CPHV ngày 01/01/2016 giữa Công ty cổ phần H với bà L là: 6.120.000 đồng/tháng; Nhận thấy việc Công ty cổ phần H trả tiền lương ngừng việc cho bà L bằng mức lương tối thiểu vùng do nhà nước quy định mà không thỏa thuận với bà L là không đúng quy định của pháp luật lao động.

Mặt khác, vào ngày 26/10/2017, qua kiểm tra việc đóng BHXH tại cơ quan BHXH tỉnh Đồng Nai, đối chiếu với việc Công ty ký hợp đồng lao động với bà L từ tháng 4/1991, bà L thấy Công ty không đóng BHXH cho bà L từ tháng 4/1991 đến hết tháng 12/1994 tổng cộng là 44 tháng.

Nhận thấy Công ty trả lương ngừng việc cho bà L không đầy đủ và không tham gia BHXH bắt buộc cho bà L 44 tháng là trái quy định pháp luật, nên bà L đã có đơn hòa giải yêu cầu Công ty cổ phần H giải quyết trả tiền lương ngừng việc còn thiếu và đóng BHXH thiếu 44 tháng cho bà L. Ngày 02/11/2017, Hòa giải viên tổ chức hòa giải nhưng kết quả hòa giải không thành.

Vì vậy, bà L làm đơn khởi kiện Công ty, đề nghị Tòa án xem xét, buộc Công ty thực hiện cho bà L các yêu cầu sau:

1/ Trả tiền lương ngừng việc 22 ngày năm 2016:

(6.120.000 đồng -3.500.000)/26 ngày x 22 ngày = 2.216.000 đồng.

Năm 2017 ngừng việc 92 ngày:

(6.120.000 đồng – 3.750.000 đồng) : 26 ngày x 92 ngày = 8.386.000 đồng.

Tổng cộng tiền lương ngừng việc Công ty H phải trả thêm là: 10.602.000 đồng.

2/ Truy đóng BHXH bổ sung đầy đủ cho nguyên đơn từ tháng 4/1991 đến hết tháng 12/1994 là 44 tháng.

6.120.000 đồng x 22% x 44 tháng = 59.241.000 đồng. Nếu không đóng thì trả bằng tiền.

Tổng cộng: 69.843.000 đồng

Ngày 20/11/2019, bà L có đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó bà đề nghị Tòa buộc Công ty cổ phần H lập thủ tục hồ sơ đầy đủ để nguyên đơn được cơ quan Bảo hiểm xã hội công nhận thời gian tham gia BHXH từ tháng 4/1991 đến hết tháng 12/1994.

- Bị đơn Công ty cổ phần H (do bà Nguyễn Thị A đại diện theo ủy quyền) trình bày:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện đòi trả lương ngừng việc:

Công ty cổ phần H là đơn vị thành viên của Tổng Công ty thuốc lá V là tiền thân của Công ty nguyên liệu thuốc lá M là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa năm 2005 nhưng vốn nhà nước vẫn chiếm phần lớn.

Đặc thù hoạt động của Công ty chủ yếu là trồng, thu hoạch, sơ chế thuốc lá, vụ mùa bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau mới có thu hoạch, sản xuất kinh doanh của Công ty mang tính thời vụ. Vì vậy, trong năm có nhiều đợt không có nguyên liệu sản xuất nên phải cho công nhân nghỉ hưởng lương ngừng việc.

Trong những năm qua do tác động của thị trường nguyên liệu thuốc lá trong nước và ngoài nước có sự cạnh tranh gay gắt nên tình hình tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá khó khăn ảnh hưởng rất lớn đến doanh thu của Công ty. Mặt khác, do ảnh hưởng tình hình thời tiết thiên tai dịch bệnh diễn biến phức tạp, Luật phòng chống tác hại thuốc lá cũng ảnh hưởng đến tâm lý của người tiêu dùng, do đó quy mô đầu tư vùng nguyên liệu thuốc lá của Công ty ngày càng thu hẹp. Cụ thể:

- Năm 2014: Chấm dứt hoạt động 4 chi nhánh nguyên liệu tại : tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên, Long An, Khánh Hòa (có kèm theo Thông báo của Phòng ĐKKD Sở KHĐT).
- Năm 2015: Chấm dứt hoạt động 2 chi nhánh nguyên liệu tại tỉnh Bình Thuận, tỉnh An Giang (có kèm theo Thông báo của Phòng ĐKKD Sở KHĐT tỉnh).
- Năm 2017: Chấm dứt hoạt động 2 chi nhánh nguyên liệu tại : Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai (có kèm theo Thông báo của Phòng ĐKKD Sở KHĐT tỉnh).

Tính đến nay Công ty đã giải thể 8 chi nhánh trồng nguyên liệu trong tỉnh và ngoài tỉnh nên Công ty thường xuyên thiếu nguyên liệu sản xuất. Mặc dù Công ty gặp khó khăn về kinh tế và thu hẹp quy mô sản xuất, doanh số hàng năm phải giảm nhiều nhưng Công ty vẫn cố gắng duy trì số lượng lao động. Trong thời gian ngừng việc Công ty vẫn thực hiện việc đúng quy định của BLLĐ để giảm bớt khó khăn cho người lao động và cũng động viên người lao động cố gắng chia sẻ một phần khó khăn của Công ty.

Theo Thỏa ước lao động tập thể của Công ty ban hành ngày 26/4/2016 – 2018, Phụ lục Thỏa ước lao động tập thể năm 2016 – 2018 tại Điều 12 quy định :" ***tiền lương trả cho người lao động được thực hiện theo Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng của Công ty.***

Căn cứ Nghị định 49/2013/NĐ –CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành BLLĐ về tiền lương, năm 2016 Công ty đã tiến hành xây dựng Hệ thống thang lương, bảng lương và Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng của Công ty trên cơ sở kết quả tiến hành tham khảo ý kiến đóng góp của toàn thể đơn vị trực thuộc, tổ chức đại diện tập thể lao động Công ty theo đúng quy định tại Điều 93 BLLĐ. Trong quá trình xây dựng hệ thống thang lương bảng lương, tổ chức thương lượng tập thể tại Hội Nghị người lao động thường niên (2016- 2017) để lấy ý kiến biểu quyết thông qua Thang lương, bảng lương trước khi ký ban hành Quyết định số 19/CĐ –CPHV ngày 28/1/2016 V/v ban hành Quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng của Công ty và Quyết định

số 28/QĐ- CPHV về việc ban hành thang lương , bảng lương áp dụng từ ngày 1/1/2016. Ngày 2/2/2016 Phòng LĐ TBXH của thành phố Biên Hòa có văn bản số 140/LĐTBXH xác nhận việc đăng ký của Công ty.

Để triển khai thực hiện trong toàn thể công nhân lao động , Công ty đã giao cho các Xí nghiệp bộ phận niêm yết triển khai tới từng người lao động . Theo Điều 19 của Quy chế tiền lương của Công ty quy định tiền lương ngừng việc của người lao động được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiền lương ngừng việc} = \frac{\text{Mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định}}{\text{Số ngày làm việc tiêu chuẩn trong tháng}} \times \text{Số ngày thực tế nghỉ}$$

Trong nhiều năm qua mặc dù gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất nhưng Công ty vẫn đảm bảo trả lương đầy đủ cho người lao động đúng quy định, trong đó lương ngừng việc năm 2016: **3.500.000** đồng/tháng; năm 2017: **3.750.000** đồng/tháng là đúng quy định , bởi vì mức lương nay được quy định trong Quy chế tiền lương của Công ty và có đăng ký với cơ quan có thẩm quyền là Phòng LĐTBXH thành phố B , tại văn bản số 140/LĐTBXH ngày 2/2/2016 của Phòng LĐTBXH có ý kiến " ***Đề nghị đơn vị xây dựng Quy chế tiền lương để áp dụng trả lương cho người lao động theo hệ thống thang lương đã đăng ký"*** và Công ty đã triển khai nội dung Quy chế đầy đủ đến người lao động trước khi thực hiện như niêm yết công khai tại các xí nghiệp trực thuộc và Ban chấp hành Công Đoàn đã triển khai đến từng người lao động trong Công ty.

Tại **Khoản 1 Điều 84 BLLĐ** về thực hiện thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp ghi rõ: "***Người sử dụng lao động, kể cả người lao động vào làm việc sau ngày thỏa ước lao động tập thể có hiệu lực có trách nhiệm thực hiện đầy đủ thỏa ước lao động tập thể".***

Tại khoản 4 Điều 3 BLLĐ nêu rõ: "Tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở là Ban chấp hành Công Đoàn cơ sở"

Theo quy định tại Điều 10 Luật Công đoàn và Nghị định số 43/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Điều 10 của Luật Công đoàn về quyền, trách nhiệm của Công đoàn trong việc đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của người lao động thì công đoàn cơ sở có 10 nhóm quyền, trách nhiệm, trong đó có " **Đại diện cho tập thể người lao động thương lượng, ký kết và giám sát việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể"**

Căn cứ các quy định nêu trên , Công ty đã trả lương ngừng vi ệc cho bà L theo mức lương tối thiểu vùng cho số ngày nghỉ ngừng việc trong năm 2016: và 2017 là đúng quy định vì đã được quy định trong Thỏa ước lao động tập thể của công ty và Quy chế phân phối tiền lương , tiền thưởng của Công ty, các văn bản này được xây dựng , ban hành và triển khai thực hiện theo đúng trình tự thủ tục của quy định pháp luật về lao động.

Ngoài ra, trong nội dung hợp đồng lao động hai bên cũng có thỏa thuận tiền lương trả cho người lao động theo Quy chế tiền lương của Công ty.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện đòi Công ty trả lương ngừng việc năm 2016: 2.216.000đ và năm 2017: 8.386.000 đồng là không có cơ sở.

2. Đối với yêu cầu truy đóng BHXH :

Như đã trình bày ở trên thời gian bà L ký kết HĐLĐ làm việc tại Công ty từ tháng 1/1995 Công ty đã đóng BHXH đầy đủ, còn thời gian từ tháng 4 năm 1991 đến tháng 1/1995 bà L làm công việc theo thời vụ, không có ký HĐLĐ nên dựa trên các căn cứ sau đây không thuộc trường hợp đóng BHXH:

Trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2011 mặc dù tại Công ty không có đơn khiếu nại hay khởi kiện về truy thu BHXH cho những người lao động thời vụ từ năm 2004 trở về trước không có đóng bảo hiểm xã hội nhưng để đảm bảo quyền lợi cho những người lao động về sau thì Công ty cũng đã rà soát và có nhiều văn bản gửi đến các cơ quan chức năng như Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở lao động –Thương binh và xã hội tỉnh, tổng Công ty bảo hiểm để xin truy nộp bổ sung BHXH nhưng không thể thực hiện được do thời điểm này Công ty không có đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu của Công ty BHXH tỉnh Đồng Nai, cụ thể:

Tại Biên bản làm việc ngày 2/6/2011 giữa Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai và Công ty CP H, để có cơ sở truy thu BHXH cho các lao động làm việc tại Công ty chưa đóng BHXH từ năm 1989 đến 2004 Công ty phải cung cấp các hồ sơ sau đây :

- Danh sách lao động và bảng thanh toán tiền lương, tiền công liên quan đến quá trình truy đóng của ngươì lao động;

- Các Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, các quyết định lương, bảng thanh toán tiền lương, tiền công và các hồ sơ khác có liên quan đến thời gian truy đóng của người lao động

- Quyết định xử phạt hành vi hành vi phạm về đóng BHXH của thanh tra Sở Lao động TB & XH.

Với yêu cầu điều kiện như trên của BHXH tỉnh thì phía Công ty không đáp ứng được do những lao động trong thời gian này chỉ là lao động thời vụ thời hạn dưới 3 tháng nên Công ty không ký hợp đồng lao động chỉ giao kết bằng miệng, lương tiền công theo ngày hoặc lương khoán đã có tính thêm 30% bao gồm BHXH, nghỉ phép, thưởng,… để người lao động tự lo nên không có bảng lương ổn định theo tháng, theo năm .

Ngày 18/11/2010 Công ty cũng có văn bản số 358/CPHV-TCHC gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh nêu ý kiến đối với yêu cầu điều kiện của BHXH tỉnh Công ty không đáp ứng được để truy thu đóng BHXH cho các trường hợp lao động nêu trên và xin ý kiến hướng dẫn của Sở.

Ngày 13/12/2010 Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh có công văn số 1774/LĐTBXH –CSLĐ phúc đáp cho công ty có nội dung như :

" Căn cứ quy định tại Điều 28 BLLĐ ...đối với một số công việc có tính chất tạm thời mà thời hạn dưới 3 tháng hoặc đối với lao động giúp việc gia đình thì các bên có thể giao kết bằng miệng.."

Căn cứ quy định tại Điều 1, sửa đổi khoản 2, mục II, thông tư số 21/2003/TT –BLĐTBXH có quy định : Hợp đồng lao động giao kết với người hưởng lương hưu hàng tháng và làm việc có thời gian dưới 3 tháng thì ngoài phần tiền lương công việc, người lao động còn được người sử dụng lao động

thanh toán tiền theo tỷ lệ % so với tiền lương theo hợp đồng lao động gồm : BHXH, BHYT, nghỉ phép năm…."

Căn cứ các văn bản pháp luật về lao động như Pháp lệnh Hợp đồng lao động, ngày 30/8/1990 của Hội đồng Nhà nước và Nghị định số 165/HĐBT ngày 12/5/1992 của Hội đồng Bộ trưởng về Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh hợp đồng lao động, Bộ luật lao động năm 1994 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì đối với những trường hợp lao động thời vụ từ năm 2004 trở về trước Công ty chỉ giao kết hợp đồng bằng miệng là đúng.

Thông tư 06/ TT-BLĐTBXH ngay 4/4/1995 của Bộ lao động - Thương binh và xã hội hướng dẫn thi hành môt số điều Điều lệ BHXH ban hành kèm theo nghị định số 12/CP ngày 26/01/1995 của Chính phủ tại điểm A quy định " ***Các đối tượng quy định tại Điều 3 của Điều lệ Bảo hiểm xã hội nếu làm hợp đồng theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định mà thời hạn dưới 3 tháng thì không thuộc diện bắt buộc áp dụng Điều lệ Bảo hiểm xã hội*".**

Do đó việc bà L khởi kiện Công ty đề nghị truy đóng BHXH từ tháng 4/1991 đến tháng 12/1994 với số tiền 59.241.000đ là không có cơ sở . Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L về việc Công ty phải lập thủ tục hồ sơ đầy đủ để bà được công nhận thời gian tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 4/1991 đến tháng 12/1994, Công ty không thể thực hiện được. Đề nghị tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai tại bản tự khai ngày 01/11/2018 do bà Đinh Thị Phương H trình bày: Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1974, mã số BHXH 0296149213, có quá trình tham gia đóng bảo hiểm xã hội (sau đây viết tắt là BHXH) từ tháng 6/1995 đến tháng 10/2018 là 23 năm 05 tháng và tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp (sau đây viết tắt là BHTN) từ tháng 01/2009 đến tháng 10/2018 là 09 năm 10 tháng tại Công ty cổ phần H (tên cũ là Công ty Nguyên liệu thuốc lá N).

Về yêu cầu của bà L đối với Công ty cổ phần H phải đóng BHXH cho bà từ tháng 04/1991 đến tháng 12/1994 (44 tháng), BHXH tỉnh Đồng Nai có ý kiến như sau:

+ Đây là thời gian công tác trước ngày 01/01/1995 (trước ngày Nghị định số 12/CP ngày 26/01/1995 của Chính phủ về việc ban hành điều lệ Bảo hiểm xã hội có hiệu lực thi hành), thời gian này Công ty CP H và bà L không phải đóng BHXH.

Để bà L được cộng nối thời gian công tác từ tháng 04/1991 đến tháng 12/1994 thì BHXH tỉnh Đồng Nai đề nghị Công ty CP H lập hồ sơ đề nghị cộng nối thời gian công tác cho bà L gửi BHXH tỉnh Đồng Nai thẩm định hồ sơ.

Theo quy định tại tiết a, điểm 1.1, khoản 1 phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng giám đốc BHXH Việt Nam ban hành Quy trình thu BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT quy định các loại giấy tờ làm căn cứ để cấp, ghi, điều chỉnh sổ BHXH đối với trường hợp người lao động có thời gian công tác trước năm 1995 (không bao gồm người bị kỷ luật buộc thôi việc hoặc tự ý bỏ việc, bị phạt tù giam trước ngày 01/01/1995),

hồ sơ bao gồm: Lý lịch gốc và lý lịch bổ sung (nếu có) của người lao động, quyết định tiếp nhận, hợp đồng lao động, các giấy tờ có liên quan khác như: Quyết định nâng bậc lương, quyết định điều động hoặc quyết định chuyển công tác, quyết định phục viên xuất ngũ, chuyển ngành, giấy thôi trả lương…

Để đảm bảo quyền lợi cho người lao động, BHXH tỉnh đề nghị Công ty cổ phần H và bà L phối hợp cung cấp hồ sơ liên quan đến quá trình làm việc của bà L tại Công ty CP H, lập hồ sơ theo quy định để BHXH tỉnh thẩm định hồ sơ cộng nối thời gian công tác cho bà Nguyễn Thị Bích L.

Tại bản án lao động sơ thẩm số 23/2019/LĐ-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa quyết định:

Căn cứ vào Điều 32, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Pháp lệnh hợp đồng lao động ngày 30/8/1990, Điều 27, Điều 28, Điều 140, Điều 141 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 74, Điều 75, Điều 93, Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012; Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết Bộ luật Lao động về tiền lương; Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26/01/1995 của Chính phủ; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, quản lý sổ Bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích L về việc "Tranh chấp tiền lương ngừng việc và bảo hiểm xã hội" với Công ty cổ phần H.

2. Buộc Công ty cổ phần H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Bích L số tiền lương ngừng việc là 10.602.000đ (mười triệu sáu trăm lẻ hai nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ các đương sự phải chịu, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 16/12/2019 Công ty cổ phần H có đơn kháng cáo một phần bản án lao động sơ thẩm số 23/2019/LĐ-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu của nguyên đơn về tranh chấp tiền lương ngừng việc.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Công ty H và bà L đều thống nhất với nhau về số ngày nghỉ việc trong năm 2016 và 2017, chỉ tranh chấp về mức tiền thanh toán. Công ty trả tiền lương cho người lao động theo tiền lương tối thiểu vùng vì cho rằng Quy chế phân phối tiền lương đã được thông qua Ban chấp hành cơ sở. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Bộ luật lao động 2012 thì tiền lương ngừng việc được người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do nhà nước quy định. Công ty chưa chứng minh được đã thỏa thuận mức lương ngừng việc vì lý do kinh tế với bà L. Mặt khác, tại văn bản Kết luận 490/KL-TTr ngày 30/11/2017 của Thanh tra Bộ lao động thương binh và xã hội kết luận Công ty chưa thỏa thuận mức lương ngừng việc với người lao động và kiến nghị Công ty H thực hiện trả lương ngừng việc theo hợp đồng lao động. Do đó, bản án sơ thẩm buộc Công ty H phải thanh toán cho bà L tiền lương ngừng việc là 10.602.000đ là có căn cứ pháp luật, kháng cáo của Công ty cổ phần H không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác kháng cáo của Công ty CP H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần H làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo của Công ty cổ phần H, xét thấy: Công ty H xác định Công ty cho bà L ngừng việc là vì lý do kinh tế: Do sự thay đổi của pháp luật, giảm nguồn nguyên liệu, Công ty phải chấm dứt nhiều chi nhánh, thu hẹp sản xuất. Công ty đã trả tiền lương ngừng việc cho bà L theo đúng Thỏa ước lao động tập thể ban hành ngày 26/4/2016. Thỏa ước này được Công đoàn cơ sở, đại diện cho tập thể người lao động ký kết và đã được triển khai tới từng người lao động. Pháp luật lao động cũng không có quy định doanh nghiệp phải thỏa thuận với từng người lao động. Do đó, Công ty H đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà L về việc tranh chấp tiền lương ngừng việc, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Bộ luật Lao động thì trong trường hợp Công ty cho người lao động nghỉ việc vì lý do kinh tế thì Công ty cũng phải thỏa thuận mức lương ngừng việc với người lao động. Mặt khác, theo Kết luận của Thanh tra Bộ lao động thương binh và xã hội thì Thanh tra Bộ lao động thương binh và xã hội cũng đã có kiến nghị Công ty H thực hiện thỏa thuận với người lao động về lương ngừng việc. Tuy nhiên, giữa Công ty H và bà L không hề có thỏa thuận nào về tiền lương ngừng việc. Do đó, bà L căn cứ vào mức lương theo hợp đồng lao động giữa bà và Công ty

H để yêu cầu trả tiền lương ngừng việc là có căn cứ. Bản án sơ thẩm buộc Công ty H phải trả cho bà L tiền lương ngừng việc còn thiếu của năm 2016 và năm 2017 là: 10.602.000đ là đúng quy định pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Công ty H.

[3] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty H phải chịu 300.000đ án phí lao động phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty H đã nộp ngày 16/12/2019.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác toàn bộ đơn kháng cáo của Công ty cổ phần H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 23/2019/LĐ-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa.

Căn cứ vào Điều 32, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Pháp lệnh hợp đồng lao động ngày 30/8/1990, Điều 27, Điều 28, Điều 140, Điều 141 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 74, Điều 75, Điều 93, Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012; Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết Bộ luật Lao động về tiền lương; Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26/01/1995 của Chính phủ; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, quản lý sổ Bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích L về việc "Tranh chấp tiền lương ngừng việc và bảo hiểm xã hội" với Công ty cổ phần H.

2. Buộc Công ty cổ phần H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Bích L số tiền lương ngừng việc là 10.602.000đ (mười triệu sáu trăm lẻ hai nghìn đồng).

3. Về án phí: Công ty cổ phần H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí lao động phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty H đã nộp ngày 16/12/2019 theo Biên lai thu số 0007522 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa.

4. Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng

nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;*
- *Tòa án nhân dân Tp. Biên Hòa*
- *Chi cục THADS TP.Biên Hòa;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: VT, hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lệ Trang